

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ ĐỒNG TÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/NQ-HĐND

Đồng Tâm, ngày 31 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG TÂM
KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1662/NQ-UBTVQH15, ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-STC ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (sau sắp xếp);

Căn cứ Công văn số 178/STC-NSNN ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc dự toán ngân sách nhà nước các xã, phường sau sắp xếp;

Căn cứ Công văn số 353/STC-NSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc hướng dẫn bổ sung một số nhiệm vụ về xây dựng dự toán và công tác kế toán - tài chính xã, phường;

Căn cứ Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đồng Phú về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện Đồng Phú về việc phê duyệt, bổ sung kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1625/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện Đồng Phú về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;



Căn cứ Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Đồng Phú về việc phân bổ kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở các xã năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Đồng Phú về việc phân bổ kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 2272/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Đồng Phú về việc phê duyệt, bổ sung kinh phí chi trả cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2025, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất giao dự toán thu, chi ngân sách xã Đồng Tâm năm 2025, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:	4,777 tỷ đồng
2. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương:	142,919 tỷ đồng
Trong đó:	
- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%:	1,129 tỷ đồng
- Thu ngân sách địa phương từ các khoản thu phân chia:	1,938 tỷ đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	135,729 tỷ đồng
- Thu chuyển nguồn:	4,009 tỷ đồng
- Thu kết dư:	0,114 tỷ đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	142,919 tỷ đồng

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương: 142,919 tỷ đồng, như sau:

- Chi đầu tư phát triển:	2,673 tỷ đồng
- Chi thường xuyên:	96,807 tỷ đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	36,916 tỷ đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	2,400 tỷ đồng
- Chi chuyển nguồn:	4,009 tỷ đồng
- Chi kết dư:	0,114 tỷ đồng

(Kèm theo 11 biểu mẫu chi tiết)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, chịu trách nhiệm về sự phù hợp, tính chính xác của việc phân bổ dự toán thu - chi ngân sách cho các đơn vị thuộc dự toán cấp xã, bảo đảm đúng theo định mức, chế độ, danh mục, nội dung, thủ tục quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa VI, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- TT.Đảng ủy; HĐND; UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các đơn vị thuộc UBND xã;
- Lưu: VP.



CHỦ TỊCH

lưu
Đinh Văn Kỹ





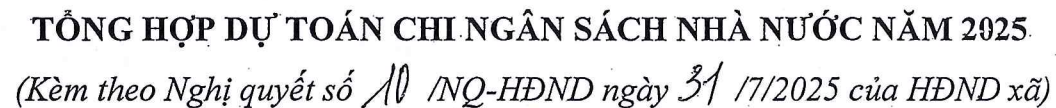
Biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 31 /7/2025 của HĐND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Điều tiết được hưởng
A	B	1	2
	Tổng thu NSNN	4.777	3.067
I	Thu NSDP hưởng 100%	1.129	1.129
1	Thuế SD đất phi nông nghiệp	260	260
2	Thu phí và lệ phí	107	107
3	Thu khác	762	762
II	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.648	1.938
1	Thu từ khu vực CTN-NQD (GTGT)	1.272	750
2	Lệ phí trước bạ	2.376	1.188



ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán tỉnh Đồng Nai giao (40/NQ-HĐND)	Dự toán theo thực tế Huyện Đồng Phú (cũ)	Dự toán xã giao năm 2025						Tiết kiệm 10% để CCTL	Dự toán được sử dụng	Chênh lệch xã giao tăng so với tính giao
			Tổng giao năm 2025	Số thực hiện đến 30/6	Dự toán 6 tháng cuối năm			Kinh phí hoạt động không tự chủ			
					Tổng giao 6 tháng cuối năm	KP hoạt động tự chủ					
						Tiền lương, các khoản phụ cấp	Hoạt động				
1	2	3	4=5+6	5	6=7+8+9	7	8	9	10=7*10%	11=4-10	12=5-2
Tổng chi NSDP	119.378	135.796	142.919	64.306	75.613	57.433	5.151	13.029	940	141.979	20.541
I. Chi đầu tư phát triển	2.673	2.673	2.673	1.035	1.638	-	-	1.638	-	2.673	0
1. Từ nguồn thu tiền sử dụng đất huyện giao		1.035	1.035	1.035						1.035	
Xây dựng đường BTXM ấp 4 từ nhà ông Chiêm Tôn Hàng đến rẫy ông Đặng Văn Muộn (Điểm đầu từ thửa số 235 tờ bản đồ số 63 điểm cuối thửa số 212 tờ bản đồ số 63)		139	139	139						139	
Xây dựng đường BTXM ấp 1 từ nhà ông Đàm Văn Toàn đến nhà ông Mai Văn Luận (Điểm đầu từ thửa số 134 tờ bản đồ số 22 điểm cuối thửa số 21 tờ bản đồ số 22)		195	195	195						195	
Xây dựng đường BTXM đường đội 1, ấp 6 (Điểm đầu từ thửa số 11 tờ bản đồ số 51 điểm cuối thửa số 04 tờ bản đồ số 43)		495	495	495						495	
Xây dựng đường BTXM nối dài đường đội 1, ấp 5 nối dài (Điểm đầu từ thửa số 40, tờ bản đồ số 9 điểm cuối thửa số 28 tờ bản đồ số 37)		206	206	206						206	
2. Dự toán điều chỉnh giảm do nhầm lẫn với DT của xã Thuận Lợi		1.638	1.638		1.638			1.638		1.638	
II. Chi thường xuyên	80.949	93.807	96.807	41.073	52.734	36.458	5.151	11.125	940	95.867	12.858

1. Chi sự nghiệp kinh tế	2.422	3.224	6.224	267	2.957	0	0	2.957	0	6.224	802
+ Bù hụt thu năm 2024 (giao Phòng KT)	569	569	569		569			569		569	
+ KP CTMTQG xã Đồng Tiến QĐ 1309/QĐ-UBND huyện (VP HĐND và UBND)	270	270	270	267	3			3		270	
+ KP kế hoạch sử dụng đất năm 2026 (Phòng KT)	336	336	336	0	336			336		336	
+ Kinh phí Thống kê đất đai năm 2024 (PKT)	30	30	30		30			30		30	
+ Thuê tư vấn xác định giá đất của dự án cao tốc Gia nghĩa Đắc Nông - Chơn Thành Bình Phước (PKT)	1.176	1.176	1.176		1.176			1.176		1.176	
+ KP sửa chữa trụ sở bổ sung từ dự phòng ngân sách huyện (VP HĐND và UBND 628 triệu đồng, VP Đảng ủy 174 triệu đồng)		802	802		802			802		802	802
+ UBND tỉnh BSKP thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên, cấp bách sau sắp xếp (QĐ 525/QĐ-UBND ngày 25/7/2025)			3.000							3.000	
+ KP khác (PKT)	41	41	41		41			41		41	
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (PKT)	100	100	100		100			100		100	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	44.311	48.873	48.873	23.562	25.311	21.864	3.014	433	727	48.146	4.562
VP HĐND và UBND xã		120	120	36	84			84		120	
Phòng Văn hóa - Xã hội (Hoạt động sự nghiệp giáo dục)		132	132	0	132			132		132	
Trường MN Đồng Tâm		3.293	3.293	1.446	1.848	1.551	277	20	52	3.241	
Trường MN Đồng Tiến		6.708	6.708	3.243	3.466	3.103	355	8	89	6.619	
Trường MN Tân Phước		3.955	3.955	1.895	2.060	1.850	185	25	56	3.899	
Trường TH Đồng Tiến		10.026	10.026	4.592	5.434	4.969	407	58	156	9.870	
Trường TH và THCS Đồng Tâm		9.858	9.858	5.076	4.782	3.959	778	45	149	9.709	
Trường TH và THCS Tân Phước		14.781	14.781	7.275	7.506	6.433	1.012	61	225	14.556	

Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ - CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND		263	263	96	167			167		263	
4. Chi sự nghiệp y tế (PVHXXH)	100	100	100	0	100	0	0	100		100	
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng		100	100		100			100		100	
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					0					0	
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao (TTDVTH)	337	337	337		337			337		337	
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình (TTDVTH)	39	39	39		39			39		39	
8. Chi đảm bảo xã hội (PVHXXH)	3.286	3.286	3.286	-	3.286	-	-	3.286	-	3.286	
Trong đó:					0					0	
+ Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP		3.256	3.256		3.256			3.256		3.256	
+ Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh		30	30		30			30		30	
9. Chi quản lý hành chính	21.186	28.680	28.680	12.638	16.042	10.666	2.137	3.239	213	28.467	7.494
Văn phòng HĐND và UBND (gồm số đã chi 6 tháng đầu năm của 03 xã cũ), KP không tự chủ: bảo vệ nhà bia 13trđ, truy cập thông tin ĐBHHĐND 49tr, đường truyền đất đai và tài chính 80trđ, chi khác 100trđ			8.519	6.019	2.500	1.798	460	242	46	8.473	
Văn phòng Đảng ủy (KP đại hội 1,194 tỷ đồng)			4.000		4.000	2.291	515	1.194	51	3.949	
Ủy ban MTTQVN và đoàn thể xã (KP thực hiện NQ 03, 04, 05: 100trđ, KP người hoạt động trực tiếp tại ấp 414trđ)			2.200		2.200	1.396	290	514	29	2.171	
Phòng Kinh tế (máy chủ tabmis thêm 10trđ, phần mềm KTBC 25trđ)			2.000		2.000	1.662	303	35	30	1.970	
Phòng Văn hóa - Xã hội			2.000		2.000	1.761	239		24	1.976	
Trung tâm phục vụ hành chính công			1.600		1.600	1.409	191		19	1.581	

Trung tâm dịch vụ tổng hợp			488		488	349	139		14	474	
Chi đầu tư hạ tầng mạng LAN nội bộ giao VP HĐND và UBND (278.800.000 đồng) và hệ thống hạ tầng truyền thông ngành Tài chính giao Phòng KT (100.000.000 đồng)		379	379		379			379		379	
Chi chế độ nghỉ hưu, thôi việc theo NĐ 178 (giao VP HĐND và UBND đã chi 6 tháng đầu năm)		6.619	6.619	6.619	0			0		6.619	6.619
Chi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã (VP HĐND và UBND 575 triệu đồng, VP Đảng ủy 300 triệu đồng)		875	875		875			875		875	875
10. Chi an ninh, quốc phòng (giao VP HĐND và UBND)		8.835	8.835	4.587	4.248	3.928	-	320	-	8.835	
- Chi an ninh (riêng hoạt động 170 triệu đồng giao Công an xã)		4.136	4.136	2.057	2.079	1.909		170		4.136	
- Chi quốc phòng địa phương		4.699	4.699	2.530	2.169	2.019		150		4.699	
11. Chi khác ngân sách	333	333	333	19	314	-	-	314	-	333	
- KP tiêm phòng bệnh dại chó mèo (VP HĐND và UBND)		24	24	19	5			5		24	
- Chi khác còn lại		309	309	-	309			309		309	
III. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	33.356	36.916	36.916	18.455	18.461	18.461	0	0	0	36.916	3.560
- Khối đảng, đoàn thể, nhà nước, đơn vị sự nghiệp	9.378	5.818	9.378	4.393	4.985	4.985	0	0	0	9.378	
Văn phòng HĐND và UBND (gồm số đã chi 6 tháng đầu năm của 03 xã cũ)			5.193	4.393	800	800				5.193	
Văn phòng Đảng ủy			1.300		1.300	1.300				1.300	
Ủy ban MTTQVN và đoàn thể xã			700		700	700				700	
Phòng Kinh tế			785		785	785				785	
Phòng Văn hóa - Xã hội			700		700	700				700	
Trung tâm phục vụ hành chính công			400		400	400				400	
Trung tâm dịch vụ tổng hợp			300		300	300				300	
- Khối trường học	23.978	27.538	27.538	14.062	13.476	13.476	0	0	0	27.538	3.560

Trường MN Đồng Tâm		2.359	2.359	1.180	1.180	1.180				2.359	
Trường MN Đồng Tiến		3.604	3.604	1.989	1.616	1.616				3.604	
Trường MN Tân Phước		2.436	2.436	1.218	1.218	1.218				2.436	
Trường TH Đồng Tiến		5.988	5.988	2.994	2.994	2.994				5.988	
Trường TH và THCS Đồng Tâm		5.320	5.320	2.660	2.660	2.660				5.320	
Trường TH và THCS Tân Phước		7.831	7.831	4.022	3.809	3.809				7.831	
IV. Dự phòng ngân sách	2.400	2.400	2.400	0	2.400	2.400				2.400	0
V. Chi chuyển nguồn	0	0	4.009	3.743	266	0	0	266	0	4.009	4.009
VP HĐND và UBND xã			2.655	2.389	266			266		2.655	
Trường MN Đồng Tâm			275	275	0	-				275	
Trường MN Đồng Tiến			0	0	0	-				0	
Trường MN Tân Phước			81	81	0	-				81	
Trường TH Đồng Tiến			824	824	0	-				824	
Trường TH và THCS Đồng Tâm			38	38	0	-				38	
Trường TH và THCS Tân Phước			136	136	0	-				136	
VI. Chi từ nguồn kết dư ngân sách 2024			114	0	114	114				114	114



KINH PHÍ CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH - KHỎI TRƯỜNG HỌC
(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 31 /7/2025 của HĐND xã)

STT	Tên đơn vị	Khám sức khỏe học sinh	Ăn trưa Nghị định 105	Cho phí học tập Nghị định 81	Học sinh khuyết tật Nghị quyết 17/2020	Nghị quyết 07/2024	Tổng
1	Trường MN Đồng Tâm	19.420	2.880	2.700			25.000
2	Trường MN Đồng Tâm	16.800					16.800
3	Trường MN Tân Phước	17.840	5.760	5.400			29.000
4	Trường TH Đồng Tiến	37.100		27.000	2.900		67.000
5	Trường TH và THCS Đồng Tâm	32.600		10.800	5.600		49.000
6	Trường TH và THCS Tân Phước	48.506		20.250		7400	76.156
	Tổng	172.266	8.640	66.150	8.500	7.400	262.956



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

Page 8 of 20



Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 31 /7/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	TỔNG (A+B+C+D)	4.777	142.919
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.777	3.067
I	Các khoản thu cân đối NS	4.777	3.067
1	Thuế GTGT	1.272	750
2	Thu lệ phí trước bạ	2.376	1.188
3	Thuế SDD phi nông nghiệp	260	260
4	Thu phí, lệ phí	107	107
5	Thu khác ngân sách	762	762
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0	135.729
	Trong đó: Tăng so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, gồm: KP sự nghiệp giáo dục, sửa chữa trụ sở các xã mới, nghỉ hưu, thôi việc và thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; KP thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên, cấp bách sau sắp xếp)		16.418
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	4.009
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	114



Biểu mẫu số 17

ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 31 /7/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	142.919
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	138.796
I	Chi đầu tư phát triển	2.673
II	Chi thường xuyên	96.807
	Trong đó:	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	48.873
2	Chi khoa học, công nghệ	
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	36.916
	Trong đó:	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	27.538
2	Chi khoa học, công nghệ	
IV	Dự phòng	2.400
B	CHI CHUYỂN NGUỒN	4.009
C	CHI KẾT DƯ	114



HĐND XÃ ĐÔNG TÂM

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số *10* /NQ-HĐND ngày *31* /7/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	142.919
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	138.796
I	Chi đầu tư phát triển	2.673
II	Chi thường xuyên	96.807
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	48.873
	<i>Trong đó: Tăng so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND của HĐND tỉnh KP giao các trường do tổng hợp dự toán nhằm lẫn với trường thuộc xã Thuận Lợi</i>	4.562
2	Chi khoa học, công nghệ	
3	Chi sự nghiệp y tế	100
4	Chi văn hóa thông tin-TDTT	337
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	39
6	Chi sự nghiệp kinh tế	6.224
	<i>Trong đó: Tăng so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND của HĐND tỉnh KP sửa chữa trụ sở xã mới bổ sung từ nguồn dự phòng ngân sách huyện; KP thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên, cấp bách sau sắp xếp</i>	3.802
7	Sự nghiệp môi trường	100
8	Chi QLHCNN, đảng, đoàn thể	28.680
	<i>Trong đó: Tăng so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, gồm: KP nghỉ hưu, thôi việc và thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã</i>	7.494
9	Chi đảm bảo xã hội	3.286
10	Chi Quốc phòng - An ninh	8.835
11	Chi khác	333
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	36.916
	<i>Trong đó: Tăng so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND của HĐND tỉnh KP giao các trường do tổng hợp dự toán nhằm lẫn với trường thuộc xã Thuận Lợi</i>	3.560
IV	Dự phòng	2.400
B	CHI CHUYỂN NGUỒN	4.009
C	CHI KẾT DƯ	114



Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 31 /7/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn, kết dư
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng	142.919	2.673	136.123						4.123
I	Các cơ quan, tổ chức	99.480	2.673	96.807						
1	VP HĐND và UBND	18.069	1.035	17.034						
2	Văn phòng Đảng ủy	4.474		4.474						
3	UBMTTQ VN và các đoàn thể	2.200		2.200						
4	Phòng Kinh tế	4.352		4.352						
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	5.518		5.518						
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.600		1.600						
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	864		864						
8	Trường MN Đồng Tâm	3.293		3.293						
9	Trường MN Đồng Tiến	6.708		6.708						
10	Trường MN Tân Phước	3.955		3.955						
11	Trường TH Đồng Tiến	10.026		10.026						
12	Trường TH và THCS Đồng Tâm	9.858		9.858						
13	Trường TH và THCS Tân Phước	14.781		14.781						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn, kết dư
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
14	Chi an ninh (giao VP HĐND và UBND 3,966 tỷ đồng, hỗ trợ Công an xã 170 triệu đồng)	4.136		4.136						
15	Ban CHQS xã (giao VP HĐND và UBND)	4.699		4.699						
16	Chi khác	309		309						
17	Chi SNKT (UBND tỉnh BSKP thực hiện các nhiệm vụ cấp bách ưu tiên sau sắp xếp)	3.000		3.000						
18	Điều chỉnh giảm chi ĐTPT do nhầm lẫn với xã Thuận lợi	1.638	1.638							
II	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	36.916		36.916						
1	VP HĐND và UBND	5.193		5.193						
2	Văn phòng Đảng ủy	1.300		1.300						
3	UBMTTQ VN và các đoàn thể	700		700						
4	Phòng Kinh tế	785		785						
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	700		700						
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	400		400						
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	300		300						
8	Trường MN Đồng Tâm	2.359		2.359						
9	Trường MN Đồng Tiến	3.604		3.604						
10	Trường MN Tân Phước	2.436		2.436						
11	Trường TH Đồng Tiến	5.988		5.988						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn, kết dư
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Trường TH và THCS Đồng Tâm	5.320		5.320						
13	Trường TH và THCS Tân Phước	7.831		7.831						
III	Chi dự phòng	2.400		2.400						
IV	Chi chuyển nguồn	4.009								4.009
1	VP HĐND và UBND	2.655								2.655
2	Trường MN Đồng Tâm	275								275
3	Trường MN Đồng Tiến									
4	Trường MN Tân Phước	81								81
5	Trường TH Đồng Tiến	824								824
6	Trường TH và THCS Đồng Tâm	38								38
7	Trường TH và THCS Tân Phước	136								136
V	Chi kết dư	114								114



HĐND XÃ ĐỒNG TÂM

Biểu mẫu số 36

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO
TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trườn g	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng	2.673										2.673	2.673				
1	Phòng Kinh tế	2.673										2.673	2.673				
1.1	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất huyện giao	1.035										1.035	1.035				
	Xây dựng đường BTXM ấp 4 từ nhà ông Chiêm Tôn Hàng đến rẫy ông Đặng Văn Muộn (Điểm đầu từ thửa số 235 tờ bản đồ số 63 điểm cuối thửa số 212 tờ bản đồ số 63)	139										139	139				
	Xây dựng đường BTXM ấp 1 từ nhà ông Đàm Văn Toàn đến nhà ông Mai Văn Luận (Điểm đầu từ thửa số 134 tờ bản đồ số 22 điểm cuối thửa số 21 tờ bản đồ số 22)	195										195	195				
	Xây dựng đường BTXM đường đội 1, ấp 6 (Điểm đầu từ thửa số 11 tờ bản đồ số 51 điểm cuối thửa số 04 tờ bản đồ số 43)	495										495	495				
	Xây dựng đường BTXM nối dài đường đội 1, ấp 5 nối dài (Điểm đầu từ thửa số 40, tờ bản đồ số 9 điểm cuối thửa số 28 tờ bản đồ số 37)	206										206	206				
1.2	Dự toán điều chỉnh giảm do nhầm lẫn với DT của xã Thuận Lợi	1.638										1.638	1.638				



Biểu mẫu số 37

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO
TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi cải cách tiền lương	Chi chuyển nguồn	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng	140.246	48.873		4.699	4.136	100	237	39	100	100	6.224	28.680	3.286	36.916	4.009	2.847
1	VP HĐND và UBND	33.547	120		4.699	3.966						898	15.992		5.193	2.655	24
2	Văn phòng Đảng ủy	5.774										174	4.300		1.300		
3	UBMTTQ VN và các đoàn thể	2.900											2.200		700		
4	Phòng Kinh tế	5.137									100	2.152	2.100		785		
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	6.218	132				100						2.000	3.286	700		
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.000											1.600		400		
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1.164						237	39	100			488		300		
8	Trường MN Đồng Tâm	5.927	3.293												2.359	275	
9	Trường MN Đồng Tiến	10.312	6.708												3.604		
10	Trường MN Tân Phước	6.472	3.955												2.436	81	
11	Trường TH Đồng Tiến	16.838	10.026												5.988	824	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi cải cách tiền lương	Chi chuyển nguồn	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Trường TH và THCS Đồng Tâm	15.216	9.858												5.320	38	
13	Trường TH và THCS Tân Phước	22.748	14.781												7.831	136	
14	Công an xã	170				170											
15	Chi khác	309															309
16	Chi SNKT (UBND tỉnh BSKP thực hiện các nhiệm vụ cấp bách ưu tiên sau sắp xếp)	3.000										3.000					
17	Chi dự phòng	2.400															2.400
18	Chi kết dư	114															114



Biểu mẫu số 45

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 31 /7/2025 của HĐND xã)

DVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dư nguồn đến 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Dư nguồn đến 30/6/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NS địa phương (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4
1	Quỹ phòng chống thiên tai	0	161		160	1	1
2	Quỹ vì người nghèo	35	51		61	-9	25
3	Quỹ nhân đạo	57	47		37	10	67
4	Quỹ NN CĐDC/Điôxin	9	22		10	13	22
5	Quỹ khuyến học	18	65		40	25	43
6	Quỹ Bảo trợ NTT-TMC-BNN	9	74		42	31	41
7	Quỹ đền ơn đáp. nghĩa	27	54		48	6	33
8	Quỹ bảo trợ trẻ em	15			15	-15	0
	Tổng	172	474	0	413	61	233



Biểu mẫu số 47

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025
A	B	1
	TỔNG SỐ	484
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	484
-	Sự nghiệp giáo dục	484
+	Trường Mầm non Tân Phước	15
+	Trường Mầm non Đồng Tiến	68
+	Trường Mầm non Đồng Tâm	54
+	Trường TH & THCS Tân Phước	249
+	Trường TH & THCS Đồng Tâm	98
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	0
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	0
3	Sự nghiệp y tế	0
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	0
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	0
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	0
7	Sự nghiệp khác	0